

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT (M1)

(dành cho Cán bộ thuộc Sở Ban Ngành)

Nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá và đề xuất các giải pháp phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu cho khu vực miền núi phía Bắc và Duyên hải miền Trung

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN

1. Họ và tên:.....
2. Giới tính: [] Nam [] Nữ
3. Tuổi: :.....
4. Trình độ học vấn:.....
5. Địa chỉ:.....
6. Số điện thoại:.....
7. Email:.....
8. Ngày phỏng vấn:.....

Để trả lời các câu hỏi dưới đây, xin Ông (Bà) hãy đánh dấu (X) vào đáp án lựa chọn cho câu hỏi trắc nghiệm, và viết câu trả lời vào chỗ trống dưới các câu hỏi cụ thể:

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ TỒN THƯƠNG DO TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (BĐKH) TỚI SINH KẾ

CÂU HỎI	ĐVT	CÂU TRẢ LỜI
1. Tỷ lệ hộ có nhân khẩu phụ thuộc (<i>tỷ lệ hộ có nhân khẩu nhỏ hơn 10 tuổi và trên 65 tuổi</i>) trên địa bàn tỉnh/thành phố:	%	
2. Phần trăm hộ có trẻ em mồ côi (<i>Hộ có trẻ em mồ côi cha, mẹ hoặc cả hai</i>) trên địa bàn tỉnh/thành phố:	%	
3. Phần trăm chủ hộ là nữ giới:	%	
4. Phần trăm chủ hộ chưa học hết tiểu học:	%	

CÂU HỎI	ĐVT	CÂU TRẢ LỜI
5. Phần trăm hộ kiếm sống chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp (<i>Phần trăm hộ cho rằng nông nghiệp là nguồn sống chính của gia đình</i>):	%	
6. Phần trăm hộ không có thành viên làm việc ở nơi khác (<i>tỉnh/thành phố</i>):	%	
7. Phần trăm hộ có nguồn thu nhập sống phụ thuộc vào nông nghiệp:	%	
8. Phần trăm hộ không có nguồn thu ổn định	%	
9. Phần hộ có hoạt động sản xuất mang tính rủi ro cao	%	
10. Phần trăm số hộ không có đồ dùng sinh hoạt phổ biến trong gia đình (băng điện)	%	
11. Phần trăm số hộ không có khả năng tích lũy	%	
12. Phần trăm số hộ có lao động đi làm thuê bên ngoài	%	
13. Tỷ lệ hộ không có phương tiện giao thông (thủy, bộ) phục vụ cho sinh kế hằng ngày	%	
14. Thời gian thất nghiệp (<i>Khoảng thời gian các hộ có lao động chính không có việc làm trong năm</i>):	Tháng	
15. Chỉ số đa dạng sinh kế nông nghiệp trung bình (<i>Tỷ lệ nghịch của số loại sinh kế nông nghiệp của gia đình, chỉ tính đối với những hộ kiếm sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp</i>):	1/số loại sinh kế	
16. Phần trăm hộ không tiếp cận được với các thông tin cảnh báo trước và sau thiên tai do BĐKH:	%	
17. Phần trăm hộ không nhận được hỗ trợ từ người thân, bạn bè, chính quyền dưới bất kỳ hình thức nào:	%	
18. Phần trăm số hộ có nhu cầu hỗ trợ từ người thân, bạn bè, chính quyền dưới bất kỳ hình thức nào:	%	
19. Tỷ lệ hộ không được tham gia các lớp tập huấn về phòng chống thiên tai và BĐKH	%	

CÂU HỎI	ĐVT	CÂU TRẢ LỜI
20. Tỷ lệ hộ tham gia dưới 2 tổ chức xã hội (hội nông dân, đoàn thanh niên, hội phụ nữ,...):	%	
21. Chỉ số đa dạng phương tiện thông tin (Tỷ lệ nghịch của (số phương tiện thông tin + 1)):	$1/(\text{số PTTT}+1)$	
22. Phần trăm hộ có thành viên gia đình bị mắc bệnh mãn tính (tiểu đường, tim, hen suyễn,...):	%	
23. Phần trăm hộ có người cần chăm sóc hàng ngày (người già, trẻ nhỏ, người tàn tật):	%	
24. Thời gian trung bình tới cơ sở y tế gần nhất:	Phút/giờ	
25. Phần trăm hộ sử dụng nguồn nước tự nhiên để sinh hoạt hàng ngày (nước mưa, nước sông, nước giếng,...):	%	
26. Phần trăm hộ hiện nay vẫn chưa tiếp cận được với nguồn nước máy:	%	
27. Phần trăm hộ cho rằng nguồn nước đang sử dụng không được ổn định (xảy ra hiện tượng mất nước, nước không đảm bảo chất lượng, ô nhiễm...):	%	
28. Phần trăm hộ đang còn tình trạng thiếu ước trong sinh hoạt và sản xuất:	%	
29. Phần trăm hộ thiếu lương thực, thực phẩm thiết yếu để sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày:	%	
30. Phần trăm số hộ nghèo	%	
31. Phần trăm hộ có vay vốn ngân hàng để sản xuất, kinh doanh:	%	
32. Tỷ lệ gia đình tự sản xuất lương thực, thực phẩm phục vụ cho cuộc sống hàng ngày:	%	
33. Phần trăm hộ có nhà không kiên cố dễ bị phá hủy bởi gió lốc, bão:	%	
34. Phần trăm hộ có nhà với nền đất thấp dễ bị ngập lụt:	%	

CÂU HỎI	ĐVT	CÂU TRẢ LỜI
35. Phần trăm hộ có nhà nằm ở nơi dễ bị sạt lở đất:	%	
36. Trung bình diện tích đất nông nghiệp dễ bị ngập lụt:	%	
37. Trung bình diện tích đất nông nghiệp dễ bị xâm nhập mặn:	%	
38. Tổng số đợt ngập lụt, hạn hán, sạt lở, gió lốc, bão, xâm nhập mặn,... ảnh hưởng trong 4 năm qua (2020-2023):	Đợt	
39. Trung bình số tháng kéo dài của các đợt ngập lụt, hạn hán, sạt lở, gió lốc, bão, xâm nhập mặn,... ảnh hưởng trong 4 năm qua (2020-2023):	Loại	
40. Phần trăm số hộ bị thiệt hại về nhà cửa do thiên tai gây ra trong 4 năm qua (<i>tóc mái, sập, hư hỏng nhà cửa do thiên tai</i>):	%	
41. Phần trăm số hộ nhận thấy sự thay đổi về nhiệt độ, thời tiết, triều cường, cấp độ bão, lũ,... trên địa bàn tỉnh/thành phố:	%	
42. Phần trăm hộ có người bị thương/chết do thiên tai trong 4 năm qua:	%	

PHẦN III: CÁC MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THÍCH ỨNG VỚI BĐKH PHÙ HỢP CHO KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

1. Trên địa bàn tỉnh/thành phố của Anh/chị đang triển khai các mô hình ứng phó với các hiện tượng tượng thiên tai hay chưa? (Ví dụ như nhà chống bão, hay mô hình lúa chịu mặn, mô hình tôm lúa, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi...) ?
Kể tên các mô hình nêu trên (nếu có)?

Nhà chống bão

Mô hình lúa chịu mặn

Mô hình Tôm lúa

Mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi

Mô hình Vườn - Ao Chuồng

Khác.....

.....

2. Ông/Bà vui lòng cho biết mô hình đó được xây dựng vào thời gian nào? Ông bà có được tham gia vào tập huấn hay thực hiện mô hình đó hay không?

.....
.....

3. Nhu cầu của thị trường đối với sản phẩm của mô hình sản xuất nói trên:

- Thấp
- Trung bình
- Cao

4. Những khó khăn, rào cản trong quá trình tiếp cận thị trường:

- Nhiều rào cản
- Ít rào cản
- Không có rào cản

5. Mức độ sẵn có của nguồn nguyên vật liệu đầu vào trên phạm vi cấp tỉnh/thành phố:

- Không có
- Đáp ứng được nhỏ hơn 25%
- Đáp ứng được từ 26-50%
- Đáp ứng được từ 51-75%
- Đáp ứng được từ 76-100%

6. Mức độ sẵn có của nguồn vốn đầu tư để thực hiện Mô hình nêu trên:

- Đáp ứng dưới 50% nguồn vốn sẵn có
- Đáp ứng từ 51 - 75% nguồn vốn sẵn có
- Đáp ứng trên 75% nguồn vốn sẵn có

7. Khả năng thu hồi vốn của mô hình đã triển khai:

- Trên 5 năm
- Từ 3-5 năm
- Từ 1-3 năm

8. Mức độ sẵn có của các hạ tầng thiết yếu phục vụ mô hình sản xuất:

- Chưa sẵn có

Sẵn có

9. Năng suất của việc triển khai mô hình có đạt như kế hoạch:

Nhỏ hơn 25%

Từ 25-50%

Từ 51-70%

Từ 71-100%

Trên 100%

10. Phần trăm sản phẩm đầu ra đạt yêu cầu về chất lượng:

Nhỏ hơn 50%

Từ 51-75%

Từ 76-100%

Trên 100%

11. Khả năng tiêu thụ sản phẩm như mong muốn:

Kém

Thấp

Trung bình

Cao

12. Mức độ hiểu biết trong áp dụng kiến thức bản địa và kiến thức khoa học để triển khai mô hình nói trên:

Thấp

Trung bình

Cao

13. Nhu cầu được đào tạo, nâng cao năng lực để triển khai mô hình nói trên:

Không có nhu cầu

Có nhu cầu đào tạo, nâng cao năng lực

14. Khó khăn, rào cản về quy định đối với việc triển khai mô hình phát triển bền vững thích ứng với BĐKH (giấy phép triển khai, quy định an toàn kỹ thuật, quy định môi trường, chứng nhận sản phẩm, thuế,...):

Nhiều rào cản

Ít rào cản

Không có rào cản

15. Hoạt động này có được hỗ trợ bởi Chính phủ hay tổ chức quốc tế:

Không được hỗ trợ

Có được hỗ trợ

16. Có bất kỳ tổ chức xã hội/cộng đồng trong phạm vi tỉnh/thành phố hỗ trợ cho hoạt động này không:

Không

Có

17. Mô hình có tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho các hộ gia đình, và tăng số đối tượng lao động được hưởng lợi cho xã hội không:

Không

Có

18. Mô hình này có tạo điều kiện cho sự tham gia của phụ nữ:

Không

Có

19. Mô hình này có tạo điều kiện cho sự tham gia của các nhóm dễ bị tổn thương (người già, trẻ nhỏ, người khuyết tật,...):

Không

Có

20. BDKH, thiên tai tác động như thế nào đến mô hình nói trên:

Thấp

Trung bình

Cao

21. Mô hình nói trên có các giải pháp, phương án thích ứng với BDKH không?

Không

Trung bình

Cao

22. Biến đổi khí hậu có mang lại cơ hội đến mô hình nói trên hay không (Vốn ưu đãi, thay đổi phương thức canh tác, ứng dụng khoa học kỹ thuật, v.v)

Không

Có

23. Mô hình này có giảm phát thải/hấp thụ khí nhà kính không:

Có

Không

24. Mô hình này có sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên của địa phương:

Có

Không

25. Mô hình này có tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng hiện có không:

Có

Không

26. Mức độ phát sinh chất thải ra môi trường đất và nước của Mô hình:

Tăng

Không thay đổi

Giảm

27. Mô hình này có tái sử dụng chất thải và tái chế không:

Không

Có

28. Mô hình có các giải pháp để thích ứng với những thay đổi của hệ sinh thái hiện nay (Ví dụ; thay đổi các loài sâu hại mới, giống cây trồng/vật nuôi,...):

Không

Có

29. Mô hình có huy động được các nguồn lực để thực hiện(Nguồn lực về tài chính, Khoa học - công nghệ, Chính sách,...):

Không

Có

30. Mô hình có thể huy động nguồn tài chính trong cộng đồng:

Không

Có

31. Quy trình thực hiện và ứng dụng khoa học - kỹ thuật đơn giản và dễ áp dụng:

Không

Có

32. Mô hình kế hoạch, phương án quản lý rủi ro (rủi ro khí hậu, chính sách, nguồn lực hoặc thị trường,...) không:

Không

Có

33. Mô hình có khả năng nhân rộng ra các địa phương với điều kiện tương tự:

Không

Có

Xin cảm ơn Ông/Bà đã tham gia cung cấp thông tin cho Nhiệm vụ!

Người trả lời điều tra

....., ngày..... tháng.....năm.....

Người thu thập thông tin